TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM ĐỘNG** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/HSST
Ngày 25/7/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Hưng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Anh Dũng;

2. Ông Vũ Quang Nguyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Văn Quyền là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Động.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động.

Hôm nay, ngày 25 tháng 7 năm 2017, tai trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 32/2017/HSST ngày 15 tháng 6 năm 2017 đối với:

Bị cáo Lê Thị T, sinh năm 1986 tại: Thôn V, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên; HKTT: Xóm 3, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; chỗ ở: Ngõ 44, phố B, phường N, quận L, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên làm nghề trồng trọt; trình độ văn hóa: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; con ông Lê Minh S (đã chết) và bà Nguyễn Thị T; có chồng: Lê Tuấn Đ và 3 con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2009. Tiền án: Không; tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/3/2017. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam – Công an tỉnh Hưng Yên; có mặt.

- Người bị hại:

Anh Đoàn Ngọc H; sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Đoàn Ngọc H có ký hợp đồng lao động với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kiều hối Ngân hàng S (Sacombak – S), theo thỏa thuận lao động anh H nộp ký quỹ một khoản tiền nhất định vào công ty để đảm bảo cho quá trình thực hiện công việc tiếp nhận tiền kiều hối từ công ty để chuyển giao cho khách hàng thụ hưởng tại khu vực Kim Động, tỉnh Hưng Yên, nếu xảy ra sự cố để mất tiền do lỗi của mình trong khi thực hiện công việc. Ngày 05/3/2016, Sacombak – S có tiếp nhận từ đối tác Yanfa Đài Loan hồ sơ chi trả kiều hối của chị Lê Thị L, sinh năm 1988 (ở thôn V, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên) hiện đang lao động tại Đài Loan gửi 2.000 USD về cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị T. Anh Đoàn Ngọc H được giao tiếp nhận số tiền 2.000 USD từ Sacombak – S để chi trả cho bà T. Anh H đã gọi điện vào số điện thoại của bà T để hẹn ngày 06/3/2016 sẽ đến giao tiền cho bà T thì Lê Thị T nghe điện thoại. Trước đó bạn của T là Dương Văn T, sinh năm 1983 ở Đội 2, làng N, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên có gọi điện hỏi vay tiền, T muốn giúp nhưng không có khả năng. T biết ngày 06/3/2016 bà T dự định sẽ đi Ninh Bình lễ chùa nên sau khi nghe điện thoại T nói dối là nhân viên ngân hàng hẹn ngày 07/3/2016 sẽ mang tiền đến để bà T vẫn yên tâm đi lễ chùa, khi đó T sẽ ở nhà tìm cách nhận tiền thay không trả bà T mà dùng để cho bạn vay. Sáng ngày 06/3/2016 bà T đi lễ chùa có cầm chứng minh thư theo và cũng có ý đề phòng việc T ở nhà sẽ dùng chứng minh thư của mình để nhận tiền, bà T có đưa điện thoại của mình cho T để sử dụng ở nhà. Khoảng 8 giờ cùng ngày T gọi điện thoại cho anh H nhưng không thấy anh H nghe máy, sau đó khoảng 9 giờ 30 anh H gọi điện lại thì T nghe máy và nói "bao giờ mang tiền vào? Mẹ tôi đi vắng tôi nhận thay", anh H nói nếu nhận thay phải có chứng minh thư gốc của bà T mới được nhận. Tiếp đó T gọi điện thoại hỏi bà T "chứng minh thư gốc mẹ để đâu"?, bà T nói "mang đi rồi, để làm gì", T nói "nhân viên ngân hàng mang tiền đến", bà T nói "bảo họ cứ để thứ hai mẹ về rồi mang tiền đến". T tiếp tục hỏi "sổ hộ khẩu mẹ để đâu", bà T nói "để trong tủ" thì T tắt máy. T lục tìm trong tủ lấy được sổ hộ khẩu và chứng minh thư phô tô của bà T và em gái Lê Thị L. Mặc dù bà T không ủy quyền, không nhờ T nhận tiền thay mình nhưng T vẫn gọi điện cho anh H yêu cầu mang tiền đến giao trong ngày 06/3/2016 để T nhận thay bà T. T nói "chỉ có sổ hộ khẩu và chứng minh thư photo" thì H nói "như vậy là không hợp lệ và không nhận được tiền". Sau đó T dùng điện thoại của bà T nhắn tin cho anh H với nội dung mong H cố gắng linh động đến giao tiền để T nhận thay. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày thì anh H gọi điện lại cho T hỏi T có nhà không để anh H mang tiền đến, T bảo có nhà. Đến khoảng 16 giờ cùng ngày anh H mang tiền đến nhà bà T thì gặp một mình T ở

nhà. T nói "em là con gái bà T" và T mang sổ hộ khẩu của bà T cùng bản photo chứng minh thư của em gái Lê Thị L đưa anh H, thấy anh H khi xem giấy tờ có vẻ ngần ngại thì T đưa tiếp chứng minh thư gốc của mình cho anh H xem để anh H tin là bà T không có nhà, T là con gái nhận tiền thay sẽ giao lại toàn bộ cho bà T. Sau đó anh H đã đồng ý giao 2.000 USD cho T nhận, T tự ký vào phiếu nhận tiền "người nhận: Nguyễn Thị T". Sau khi nhận được 2.000 USD, T bắt taxi ra thị tứ Bô Thời, huyện Khoái Châu rồi đi xe khách đến thị xã P, tỉnh Thái Nguyên gặp Dương Văn T, cùng anh T vào một hiệu vàng đổi (bán) 2.000 USD được 45.000.000 đồng và cho anh T vay toàn bộ số tiền trên, T không nói cho anh T biết nguồn gốc số tiền này. Từ đó T không quay lại nhà bà T và cũng cắt mọi liên lạc với bà T.

Đến ngày 07/3/2016 bà T gọi điện cho anh H nói chưa nhận được tiền, đã được giải thích là đã giao 2.000 USD cho Lê Thị T con gái của bà nhận hộ và cho bà T kiểm tra cuống phiếu. Bà T tìm thấy phiếu nhận tiền ở trong tủ, kiểm tra nhưng không thấy tiền, điện thoại và đồ dùng cá nhân của T ở nhà, đã gọi điện cho T nhưng không liên lạc được. Bà T đã liên lạc với chị Lê Thị L ở Đài Loan, chị L không nhất trí với việc tiền của mình gửi về cho mẹ là bà T nhưng đã không được giao đúng người nhận đã yêu cầu đối tác Yanfa yêu cầu Sacombak – S phải giao trả số tiền 2.000 USD chị L đã gửi cho đúng người nhận là bà T. Sau đó Sacombak – S đã trích tiền ký quỹ của anh H tại công ty để chuyển giao toàn bộ 2.000 USD cho bà T nhận theo đúng yêu cầu của chị L. Anh Đoàn Ngọc H đã tố cáo hành vi phạm tội của Lê Thị T đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Kim Động.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác minh tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Kim Động cung cấp tỉ giá Đô la Mỹ ngày 06/3/2016 là 1 USD (Đô la) = 22.265 đồng, quy đổi 2.000 USD = 44.530.000 đồng.

Tại bản kết luận giám định số 102/PC54 ngày 15/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên, kết luận: Chữ viết ở dưới phần người nhận (nội dung: Nguyễn Thị T đã nhận đủ 2000 đô) trong phiếu chuyển tiền ngày 05/3/2016 mã số YF269082, ký hiệu M1 với chữ viết của T trong các mẫu so sánh kí hiệu A1, A2, A3 là của cùng một người viết ra.

Ngày 12/3/2017 Lê Thị T đã đến Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện Kim Động đầu thú; trong quá trình điều tra Lê Thị T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Về trách nhiệm dân sự: Đối với bà Nguyễn Thị T sau khi đã được Công ty Sacombank - S hoàn trả đầy đủ 2.000 USD, bà T không có yêu cầu gì, và cũng không đề nghị gì về chiếc điện thoại bà T đã đưa T sử dụng. Công ty Sacombank

– S xác định anh Đoàn Ngọc H đã không làm đúng quy trình chuyển giao kiều hối đến đúng người nhận nên đã bị Lê Thị T chiếm đoạt số tiền trên, do vậy công ty đã sử dụng tiền anh H ký quỹ để giao trả 2.000 USD cho bà T ngay sau đó. Công ty xác định sau khi khắc phục vấn đề trên người bị thiệt hại cuối cùng là anh H, sẽ do anh H đề nghị theo pháp luật, còn Công ty không bị thiệt hại gì và không yêu cầu, đề nghị gì khác. Ngày 14/3/2017, anh H có đơn xác định đã được bồi thường toàn bộ 2000 USD và xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự, dân sự cho Lê Thị T.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Lê Thị T đã thành khẩn nhận tội và khai nhận: Do cần có tiền để dùng vào việc riêng là cho bạn vay nên ngày 06/3/2016, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối nhận thay bà Nguyễn Thị T để chiếm đoạt khoản tiền 2.000 USD của anh Đoàn Ngọc H là nhân viên của Ngân hàng S; sau đó bị cáo mang cho bạn là anh Dương Văn T vay rồi cắt điện thoại liên lạc với anh H và bà T.

- Người bị hại là anh Đoàn Ngọc H khai: Ngày 06/3/2016, anh có trách nhiệm chuyển giao 2.000 USD cho bà Nguyễn Thị T nhưng đã bị Lê Thị T nói dối là được bà T ủy quyền nhận hộ và sau đó T đã nhận tiền và chiếm đoạt khoản tiền 2.000 USD đó. Nay anh đã nhận lại được số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, anh xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo và không có yêu cầu gì thêm về dân sự.

Bản Cáo trạng số 35/QĐ-VKS-HS ngày 15/6/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động truy tố bị cáo Lê Thị T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận, giữ nguyên quyết định truy tố đối với Lê Thị T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lê Thị T. Tuyên bố bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; xử phạt bị cáo từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ: 12/3/2017. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật, nay rất ân hận và xin được hưởng mức án thấp nhất để sớm trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp khách quan với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và các tài liệu khác như: Biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án; Biên bản xác minh và bảng tỷ giá mua bán USD; Bản kết luận giám định chữ viết.

Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Lê Thị T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; với động cơ tư lợi muốn chiếm đoạt tài sản của người khác để sử dụng cá nhân mà bi cáo đã cố ý thực hiện.

Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có các tình tiết giảm nhẹ là: Tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã đến Công an huyện Kim Động đầu thú; người bị hại có đơn xin miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Các tình tiết giảm nhẹ này được quy định tại các điểm b, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xét bị cáo là người không có nghề nghiệp ổn định và cư trú ở nhiều nơi khác nhau nên cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe và cải tạo bị cáo thành người có ích cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội lần đầu, không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra, bị cáo đã tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả trả người bị hại. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo phải trả lại chiếc điện thoại di động. Nay không người nào có yêu cầu gì khác, vì vậy không có gì phải giải quyết.

Về án phí: Bị cáo Lê Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự; Điều 99, 231, 234 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với bị cáo Lê Thị T.

Xử phạt Lê Thị T 01 (một) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bị cáo bị tạm giữ: 12/3/2017.

Về án phí: Bị cáo Lê Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo:

Bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, người có mặt được tính từ ngày tuyên án, người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND huyện;
- Công an huyện;
- Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuấn Hưng